

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 468/TC-QĐ-TCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 1993

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thí điểm thu thuế trị giá gia tăng (Viết tắt là TVA)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Quyết định số 155/HĐBT ngày 15-10-1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chức năng nhiệm vụ và tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 196/HĐBT ngày 11-12-1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ;

Căn cứ vào điểm 1 mục II Nghị quyết về dự toán NSNN năm 1993 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 23-12-1992 "Giao cho Chính phủ thực hiện thí điểm thu thuế trị giá gia tăng (TVA) để rút kinh nghiệm xây dựng dự án Luật thuế này" và quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1101/KTTH ngày 22-3-1993 của Văn phòng Chính phủ giao cho Bộ Tài chính chuẩn bị nội dung, tổ chức chỉ đạo, chọn điểm phù hợp thực hiện thí điểm thuế trị giá gia tăng để rút kinh nghiệm xây dựng dự án Luật này;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chế độ thuế trị giá gia tăng để thực hiện thí điểm kèm theo quyết định này.

Điều 2. Thực hiện thí điểm thuế trị giá gia tăng đối với một số ngành, một số doanh nghiệp thay cho nộp thuế doanh thu theo Luật thuế doanh thu hiện hành.

Các ngành nghề, các doanh nghiệp thực hiện thí điểm thuế trị giá gia tăng do Bộ Tài chính quyết định sau khi trao đổi với các Bộ, ngành, địa phương.

Điều 3. Từng kỳ 3 tháng, 6 tháng có sơ kết kết quả thực hiện thí điểm, nghiên cứu sửa đổi bổ sung kịp thời những điểm bất hợp lý trong chế độ thuế trị giá gia tăng, từng bước rút kinh nghiệm tiến tới xây dựng Luật thuế trị giá gia tăng trình Chính phủ để trình Quốc hội ban hành thay thế cho Luật thuế doanh thu hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 1993.

CHẾ ĐỘ THUẾ TRỊ GIÁ GIA TĂNG (TVA)

(Ban hành kèm theo quyết định số 468 TC/TCT/QĐ ngày 5-7-1993

của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thí điểm thuế trị giá gia tăng)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải, dịch vụ thuộc đối tượng nộp thuế doanh thu theo Luật thuế doanh thu hiện hành có đủ các điều kiện quy định tại Điều 2 dưới đây được áp dụng thí điểm thuế trị giá gia tăng (viết tắt là TVA).

Điều 2. Điều kiện để áp dụng thuế trị giá gia tăng:

- 1- Đã thực hiện chế độ kế toán theo đúng chế độ kế toán Nhà nước quy định. Phản ánh được đầy đủ, chính xác, kịp thời doanh thu và các khoản chi phí sản xuất kinh doanh;
- 2- Áp dụng hệ thống chứng từ, hoá đơn mua, bán hàng do cơ quan thuế phát hành, thực hiện ghi chép đúng quy định;
- 3- Được Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định cho thực hiện thí điểm thuế trị giá gia tăng.

Điều 3. Tạm thời chưa áp dụng thí điểm thuế trị giá gia tăng đối với các hoạt động sau đây:

- 1- Sản xuất nông nghiệp thuộc diện chịu thuế nông nghiệp hoặc thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- 2- Sản xuất hàng hoá xuất khẩu và sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;
- 3- Ngành ăn uống và một số hoạt động dịch vụ;
- 4- Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 4. Căn cứ tính thuế là giá trị tăng thêm và thuế suất.

Điều 5. Tính thuế trị giá gia tăng phải nộp được áp dụng một trong hai phương pháp sau đây:

1- Phương pháp khấu trừ số thuế trị giá gia tăng đã nộp ở khâu trước (gọi tắt là phương pháp khấu trừ): Số thuế trị giá gia tăng phải nộp là chênh lệch giữa số thuế trị giá gia tăng tính trên toàn bộ doanh thu chịu thuế và số thuế thuế trị giá gia tăng đã nộp ở khâu trước; công thức tính.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thuế} & = & \text{Doanh thu} & \times & \text{Thuế} & - & \text{Số thuế TVA} \\ \text{TVA phải} & & \text{tính thuế} & & \text{suất} & & \text{đã nộp ở khâu} \\ \text{nộp} & & & & & & \text{trước} \end{array}$$

2- Phương pháp tính thuế trên chênh lệch (gọi tắt là phương pháp chênh lệch): số thuế trị giá gia tăng phải nộp được tính trên chênh lệch giữa doanh thu chịu thuế và giá trị vật tư hàng hoá mua vào ứng với doanh thu chịu thuế;

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thuế} & = & \text{doanh thu} & - & \text{Giá trị vật tư hàng} & \times & \text{Thuế} \\ \text{TVA phải} & & \text{tính thuế} & & \text{hoá mua vào ứng} & & \text{suất} \\ \text{nộp} & & & & \text{với doanh thu tính} & & \text{TVA} \\ & & & & \text{thuế} & & \end{array}$$

Phương pháp tính thuế trên chênh lệch chỉ áp dụng cho các ngành kinh doanh thương nghiệp, tín dụng ngân hàng, kinh doanh vàng, bạc. .. với các thuế suất đã được quy định trong Luật thuế doanh thu.

Điều 6. Doanh thu tính thuế là số tiền bán hàng hoá, tiền thu về xây dựng, cước vận tải, tiền thu từ hoạt động dịch vụ phù hợp với đặc điểm của từng ngành nghề hoạt động (theo quy định tại Điều 8 Luật thuế doanh thu).

Điều 7. Số thuế trị giá gia tăng đã nộp ở khâu trước được khấu trừ là số thuế trị giá gia tăng do đơn vị bán vật tư hàng hoá đã nộp được ghi trên hoá đơn bán hàng do đơn vị mua về nhập kho trong kỳ để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Trường hợp mua vật tư, hàng hoá của cơ sở kinh doanh chưa thực hiện thí điểm thuế trị giá gia tăng, số thuế được khấu trừ ở khâu trước được tính bằng giá mua theo chứng từ hoá đơn mua vật tư hàng hoá nhân (x) với thuế suất thuế doanh thu của vật tư hàng hoá đó; trường hợp không xác định được mức thuế cụ thể, được tính trừ thuế theo mức tối đa không quá 5%. Xác định mức thuế được tính trừ cụ thể căn cứ vào số thuế trị giá gia tăng phải nộp của đơn vị nộp thuế không được thấp hơn mức thuế doanh thu phải nộp theo chế độ thuế doanh thu hiện hành. Nếu không có hoá đơn chứng từ hợp lý hợp lệ thì không được khấu trừ thuế.

Vật tư hàng hoá mua vào được trừ thuế trị giá gia tăng hoặc thuế doanh thu đã nộp khâu trước là các loại nguyên, nhiên vật liệu, điện, hơi, bán thành phẩm, sản phẩm hàng hoá, phụ tùng thay thế, vật rẻ tiền mau hỏng... có liên quan trực tiếp đến sản xuất kinh doanh, tương đương với số sản phẩm bán ra theo tiêu chuẩn định mức sử dụng cho từng đơn vị sản phẩm.

Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng mua về làm tài sản cố định tạm thời chưa áp dụng trừ thuế trị giá gia tăng hay thuế doanh thu đã nộp ở khâu trước khi tính thuế trị giá gia tăng phải nộp của đơn vị.

Điều 8. Giá trị vật tư hàng hoá mua vào ứng với doanh thu tính thuế (theo phương pháp chênh lệch) được xác định theo giá ghi trên hoá đơn mua hàng hoá vật tư hoặc theo chứng từ thực tế phải thanh toán.

Đối với vật tư hàng hoá nhập khẩu là giá C I F cộng (+) thuế nhập khẩu (+) phụ thu (nếu có).

Điều 9. Thuế suất thuế trị giá gia tăng có 3 mức: 5%, 10%, 15%. Biểu chi tiết thuế suất đối với từng ngành nghề hoạt động ban hành kèm theo quyết định này.

Đối với cơ sở kinh doanh có nhiều ngành nghề thì đơn vị phải nộp thuế TVA theo thuế suất từng ngành nghề kinh doanh. Nếu không hạch toán riêng được từng ngành nghề kinh doanh thì phải nộp theo mức thuế suất cao nhất đối với ngành nghề có kinh doanh.

CHƯƠNG III

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ

Điều 10. Cơ sở kinh doanh áp dụng chế độ thí điểm TVA có trách nhiệm:

Kê khai đăng ký về vốn, lao động, ngành nghề, hoạt động, mặt hàng và địa điểm kinh doanh với cơ quan thuế;